

**Phụ lục II:**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TẠM THỜI ÁP DỤNG CHO DỰ ÁN**  
**KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG: LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2611 /QĐ-BNN-KN ngày 10 tháng 7 năm 2020*  
*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I/-MÔ HÌNH: TRỒNG CÂY CHE BÓNG, CÂY TRỒNG XEN VÀ THÂM CANH VƯỜN CÀ PHÊ CHÈ BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI SƯƠNG MUỐI TẠI CÁC TỈNH TÂY BẮC**

**1. Phần giống, vật tư** (Mức hỗ trợ cho các vùng miền theo quy định hiện hành)

a/ Giống cây che bóng

*Đơn vị tính cho 01 ha*

| TT | Hạng mục                                    | Đơn vị | Định mức | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------|--------|----------|---------|
|    | <i>Chọn một trong 02 loại cây trồng sau</i> |        |          |         |
| 1  | Cây che bóng (Keo dậu)                      | cây    | 100      |         |
| 2  | Cây trồng xen (giống đậu tương)             | kg     | 20       |         |

b/ Vật tư

| TT        | Hạng mục                                                | Đơn vị    | Định mức | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------|-----------|----------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Mô hình thâm canh cà phê chè</b>                     |           |          |         |
|           | - Phân đạm nguyên chất (N)                              | kg        | 130      |         |
|           | - Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ) | kg        | 160      |         |
|           | - Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)              | kg        | 140      |         |
|           | - Phân hữu cơ vi sinh                                   | kg        | 5.000    |         |
|           | - Vôi bột                                               | kg        | 500      |         |
|           | - Thuốc bảo vệ thực vật                                 | 1.000đồng | 1.000    |         |
| <b>II</b> | <b>Cây trồng xen (Đậu tương)</b>                        |           |          |         |
|           | - Phân đạm nguyên chất (N)                              | kg        | 25       |         |
|           | - Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ) | kg        | 80       |         |
|           | - Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)              | kg        | 120      |         |
|           | - Vôi bột                                               | kg        | 500      |         |
|           | - Phân hữu cơ vi sinh                                   | kg        | 1.000    |         |

\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng

**2. Phần triển khai:**

| TT  | Nội dung                             | Đơn vị    | Định mức | Ghi chú                       |
|-----|--------------------------------------|-----------|----------|-------------------------------|
| 1   | Thời gian triển khai                 | tháng/năm | 9        |                               |
| 2   | Đào tạo, tập huấn                    |           |          |                               |
| 2.1 | Tập huấn trong mô hình               | ngày/lớp  | 01       |                               |
| 2.2 | Đào tạo ngoài mô hình                | ngày/lớp  | 02       |                               |
| 3   | 01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách | ha        | 3 đến 05 | <i>Không quá 09 tháng/năm</i> |

## II/- MÔ HÌNH: TRỒNG CÂY CHE BÓNG VÀ THÂM CANH CÀ PHÊ CHÈ THỜI KỲ KINH DOANH TẠI CÁC TỈNH TÂY BẮC

### 1. Phần giống, vật tư (Mức hỗ trợ cho các vùng miền theo quy định hiện hành)

#### a/ Giống cây che bóng

Đơn vị tính cho 01 ha

| TT | Hạng mục                                | Đơn vị | Định mức | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------|--------|----------|---------|
|    | <i>Chọn một trong các cây trồng sau</i> |        |          |         |
| 1  | Cây che Keo dậu                         | cây    | 100      |         |
| 2  | Cây Xoài                                | cây    | 35       |         |

#### b/ Vật tư

| TT        | Hạng mục                                                | Đơn vị     | Định mức | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------|------------|----------|---------|
| <b>I</b>  | <b><i>Vật tư mô hình thâm canh</i></b>                  |            |          |         |
|           | - Phân đạm nguyên chất (N)                              | kg         | 230      |         |
|           | - Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ) | kg         | 120      |         |
|           | - Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)              | kg         | 300      |         |
|           | - Phân hữu cơ vi sinh                                   | kg         | 5.000    |         |
|           | - Vôi bột                                               | kg         | 500      |         |
|           | - Thuốc bảo vệ thực vật                                 | 1.000 đồng | 1.000    |         |
| <b>II</b> | <b><i>Mô hình cây che bóng (Xoài)</i></b>               | kg         | 150      |         |
|           | - Phân NPK                                              | kg         | 10       |         |
|           | - Đạm nguyên chất (N)                                   | kg         | 4        |         |
|           | - Phân hữu cơ vi sinh                                   | kg         | 70       |         |
|           | - Vôi bột                                               | kg         | 50       |         |

\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng

### 2. Phần triển khai:

| TT  | Nội dung                             | Đơn vị    | Định mức | Ghi chú                       |
|-----|--------------------------------------|-----------|----------|-------------------------------|
| 1   | Thời gian triển khai                 | tháng/năm | 9        |                               |
| 2   | Đào tạo, tập huấn                    |           |          |                               |
| 2.1 | Tập huấn trong mô hình               | ngày/lớp  | 01       |                               |
| 2.2 | Đào tạo ngoài mô hình                | ngày/lớp  | 02       |                               |
| 3   | 01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách | ha        | 3 đến 05 | <i>Không quá 09 tháng/năm</i> |

### III/-MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH DÂU LAI

#### 1. Phân giống, vật tư (Mức hỗ trợ cho các vùng miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

| Thời kỳ                         | Hạng mục | Đơn vị tính                                           | Định mức | Ghi chú |  |
|---------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|----------|---------|--|
| Năm thứ nhất (trồng mới)        | 1        | Giống dâu trồng mới                                   | cây      | 40.000  |  |
|                                 | 2        | Giống dâu trồng dặm                                   | cây      | 2.000   |  |
|                                 | 3        | Phân đạm nguyên chất (N)                              | kg       | 140     |  |
|                                 | 4        | Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ) | kg       | 100     |  |
|                                 | 5        | Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)              | kg       | 150     |  |
|                                 | 6        | Phân hữu cơ vi sinh                                   | kg       | 1.000   |  |
|                                 | 7        | Vôi bột                                               | kg       | 1.000   |  |
| Năm thứ hai (kiến thiết cơ bản) | 1        | Phân đạm nguyên chất (N)                              | kg       | 230     |  |
|                                 | 2        | Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ) | kg       | 130     |  |
|                                 | 3        | Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)              | kg       | 180     |  |
|                                 | 4        | Phân hữu cơ vi sinh                                   | kg       | 1.500   |  |

\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

#### 2. Phần triển khai:

| TT  | Nội dung                                          | Đơn vị    | Định mức | Ghi chú               |
|-----|---------------------------------------------------|-----------|----------|-----------------------|
| 1   | Thời gian triển khai                              | tháng/năm | 09       |                       |
| 2   | Đào tạo, tập huấn,                                |           |          |                       |
| 2.1 | Tập huấn trong mô hình<br>(Năm thứ nhất, thứ hai) | ngày/lớp  | 01       |                       |
| 2.2 | Tập huấn nhân rộng mô hình                        | ngày/lớp  | 02       |                       |
| 3   | 01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách              | ha        | 2 đến 05 | Không quá 9 tháng/năm |

#### IV/- MÔ HÌNH NUÔI TẦM CON TẬP TRUNG (Từ trứng đến hết tuổi 3)

##### 1. Phần giống, vật tư (Mức hỗ trợ cho các vùng miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính: cho 01 ha

| TT | Hạng mục      | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú |
|----|---------------|-------------|----------|---------|
| 1  | Trứng tầm     | vòng        | 120      |         |
| 2  | Foocmol       | lít         | 10       |         |
| 3  | Thuốc rắc tầm | kg          | 20       |         |
| 4  | Than đá       | kg          | 200      |         |
| 5  | Vôi bột       | kg          | 100      |         |

##### 2. Phần triển khai:

| TT  | Nội dung                             | Đơn vị    | Định mức | Ghi chú                       |
|-----|--------------------------------------|-----------|----------|-------------------------------|
| 1   | Thời gian triển khai                 | tháng/năm | 09       |                               |
| 2   | Tập huấn, đào tạo                    |           |          |                               |
| 2.1 | Tập huấn trong mô hình               | ngày/lớp  | 01       |                               |
| 2.2 | Tập huấn nhân rộng mô hình           | ngày/lớp  | 02       |                               |
| 3   | 01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách | ha        | 2 đến 05 | <i>Không quá 09 tháng/năm</i> |

## V/- MÔ HÌNH NUÔI TẦM LỚN (Từ tuổi 4 đến kết thúc thu hoạch kén)

### 1. Phần giống, vật tư (Mức hỗ trợ cho các vùng miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính: cho 01 ha

| TT | Hạng mục         | Đơn vị tính | Định mức | Ghi chú                    |
|----|------------------|-------------|----------|----------------------------|
| 1  | Giống tầm tuổi 4 | vòng        | 120      | Tính trên cơ sở vòng trứng |
| 2  | Foocmol          | lít         | 20       |                            |
| 3  | Thuốc rắc tầm    | kg          | 30       |                            |
| 4  | Than đá          | kg          | 350      |                            |
| 5  | Vôi bột          | kg          | 100      |                            |

### 2. Phần triển khai:

| TT  | Nội dung                             | Đơn vị    | Định mức | Ghi chú                |
|-----|--------------------------------------|-----------|----------|------------------------|
| 1   | Thời gian triển khai                 | tháng/năm | 09       |                        |
| 2   | Đào tạo, tập huấn                    |           |          |                        |
| 2.1 | Tập huấn trong mô hình               | ngày/lớp  | 01       |                        |
| 2.2 | Tập huấn nhân rộng mô hình           | ngày/lớp  | 02       |                        |
| 3   | 01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách | ha        | 2 đến 05 | Không quá 09 tháng/năm |